

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ
ĐƯA ĐÓN THỢ MỎ - VINACOMIN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN
CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Công ty: Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin: Mã CK: VTM
Trụ sở chính: Đường Huỳnh Thúc Kháng, Phường Cẩm Đông, Thành phố
Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh.

Điện thoại: 0203.3862343

Fax: 0203.3864038

Người thực hiện công bố thông tin: VŨ ĐỨC LONG

Địa chỉ: Văn phòng Giám đốc - Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ -
Vinacomin

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 0902108866

Fax: 0203.3864038

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố: **Báo cáo tài chính năm 2019 đã được kiểm toán**

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn
chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

* Tài liệu kèm theo:

- Báo cáo tài chính năm 2019 đã
được kiểm toán.

Ngày 24 tháng 3 năm 2020

Người thực hiện công bố thông tin



T/L GIÁM-ĐỐC
CHÁNH VĂN PHÒNG

Vũ Đức Long

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ ĐƯA ĐÓN THỢ MỎ -
VINACOMIN

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2019



MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 4
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	5 - 6
3. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
- Bảng cân đối kế toán	7 - 8
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 40

1400
CÔNG
HIỆM
K
ET I
IÂN

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ ĐƯA ĐÓN THỢ MỎ - VINACOMIN

Địa chỉ: Đường Huỳnh Thúc Kháng, phường Cẩm Đông, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 của công ty đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin được thành lập tại Việt Nam trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp Vận tải và Đưa đón thợ mỏ thuộc Công ty Vật tư Vận tải và Xếp dỡ - Tập đoàn Than Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam).

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2203000190 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 22/12/2003. Trong quá trình hoạt động các nội dung thay đổi về cổ đông sáng lập, người đại diện pháp luật của công ty, số đăng ký kinh doanh đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ 5 số 5700477326 ngày 31/12/2015.

2. Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị Công ty, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

Thành viên Hội đồng quản trị:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>	
- Ông Vũ Đức Tuấn	Chủ tịch HĐQT (đến ngày 30/09/2019)	(i)
- Ông Bùi Hồng Quang	Chủ tịch HĐQT (từ ngày 01/10/2019)	(ii)
- Ông Phan Văn Cường	Ủy viên	
- Ông Hoàng Minh Sơn	Ủy viên	
- Vũ Đức Long	Thư Ký	

(i) Theo Nghị quyết số 67/NQ - ĐĐTM ngày 01/10/2019 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin.

(ii) Theo Nghị quyết số 69/NQ - ĐĐTM ngày 01/10/2019 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin.

Thành viên Ban Giám đốc:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	
- Ông Phan Văn Cường	Giám đốc	
- Ông Vũ Mạnh Dũng	Phó Giám đốc (từ ngày 01/01/2020)	(iii)
- Ông Lương Văn Hiểu	Phó Giám đốc	
- Ông Hoàng Minh Sơn	Phó Giám đốc	

(iii) Theo Quyết định số 99/QĐ - HĐQT ngày 27/12/2019 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin.

40-C
TY
HỮU H
F
AM
-T.P

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Thành viên Ban kiểm soát:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Ông Phạm Xuân Phong	Trưởng ban
- Ông Nguyễn Ngọc Thành	Ủy viên
- Bà Trịnh Thị Huệ	Ủy viên

3. Trụ sở

Công ty có trụ sở tại: Đường Huỳnh Thúc Kháng, phường Cẩm Đông, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.

4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và kết quả hoạt động kinh doanh kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán đính kèm.

5. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

6. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PKF Việt Nam được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty.

7. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ ĐƯA ĐÓN THỢ MỎ - VINACOMIN

Địa chỉ: Đường Huỳnh Thúc Kháng, phường Cẩm Đông, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty xác nhận rằng Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu trên.

Ngoài ra, Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

8. Ý kiến của Ban Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính đã kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày và được lập phù hợp các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 03 năm 2020

THAY MẶT BAN GIÁM ĐỐC
GIÁM ĐỐC



PHAN VĂN CƯỜNG

190913
C.C.
TRÁCH N
I
VIỆ
NH XU

Số: 34/2020/BCKT-PKF.VPC

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2020

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin được lập ngày 20 tháng 03 năm 2020 bao gồm: Bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 7 đến trang 40 kèm theo.

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm toán nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán của chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin, và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam



Nguyễn Hoàng Hà
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0740-2018-242-1

Phạm Thị Thu Phương
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 3663-2018-242-1



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ ĐƯA ĐÓN THỢ MỎ - VINACOMIN

Địa chỉ: Đường Huỳnh Thúc Kháng, phường Cẩm Đông, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		47.491.557.084	41.243.510.746
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	902.176.160	599.229.623
Tiền	111		902.176.160	599.229.623
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		38.704.672.858	34.466.213.405
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	32.564.193.978	33.577.550.179
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5.553.000.000	385.750.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	587.478.880	502.913.226
Hàng tồn kho	140	5.4	5.932.690.387	4.163.500.611
Hàng tồn kho	141		5.932.690.387	4.163.500.611
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		1.952.017.679	2.014.567.107
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	1.232.647.609	2.014.567.107
Thuế GTGT được khấu trừ	152		719.370.070	-
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	153		-	-
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		73.925.859.912	71.128.311.299
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Tài sản cố định	220		37.059.926.824	56.479.871.625
Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	37.059.926.824	56.479.871.625
- Nguyên giá	222		370.305.104.033	381.367.260.288
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(333.245.177.209)	(324.887.388.663)
Bất động sản đầu tư	230	5.7	7.803.674.107	8.209.975.771
- Nguyên giá	231		9.091.045.792	9.091.045.792
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(1.287.371.685)	(881.070.021)
Tài sản dở dang dài hạn	240		19.624.620.348	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.5	19.624.620.348	-
Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		9.437.638.633	6.438.463.903
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	9.437.638.633	6.438.463.903
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		121.417.416.996	112.371.822.045

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ ĐƯA ĐÓN THỢ MỎ - VINACOMIN

Địa chỉ: Đường Huỳnh Thúc Kháng, phường Cẩm Đông, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
NỢ PHẢI TRẢ	300		82.059.762.260	73.915.938.414
Nợ ngắn hạn	310		59.650.046.260	60.221.222.414
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	24.679.403.533	15.934.517.901
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.11	100.405.467	1.765.841.102
Phải trả người lao động	314		22.670.518.053	26.207.629.117
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.12	80.691.005	81.203.334
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.13	1.227.576.931	1.336.066.341
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.9	10.482.000.000	14.377.736.868
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		409.451.271	518.227.751
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
Nợ dài hạn	330		22.409.716.000	13.694.716.000
Phải trả dài hạn khác	337	5.13	30.000.000	130.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.9	22.379.716.000	13.564.716.000
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		39.357.654.736	38.455.883.631
Vốn chủ sở hữu	410	5.14	39.357.654.736	38.455.883.631
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		32.797.970.000	32.797.970.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		32.797.970.000	32.797.970.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		472.691.257	472.691.257
Quỹ đầu tư phát triển	418		1.759.790.654	1.135.124.859
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.327.202.825	4.050.097.515
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.327.202.825	4.050.097.515
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		121.417.416.996	112.371.822.045

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 03 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC





ĐINH VIẾT HƯNG

ĐỖ THANH TÙNG

PHAN VĂN CƯỜNG

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ ĐƯA ĐÓN THỢ MỎ - VINACOMIN

Địa chỉ: Đường Huỳnh Thúc Kháng, phường Cẩm Đông, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	309.112.530.138	306.571.414.869
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		309.112.530.138	306.571.414.869
Giá vốn hàng bán	11	6.2	268.518.357.586	263.703.625.403
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		40.594.172.552	42.867.789.466
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	14.673.496	9.946.165
Chi phí tài chính	22	6.4	2.140.688.490	4.729.539.269
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.140.688.490	4.729.539.269
Chi phí bán hàng	25		-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.7	33.797.085.821	33.739.773.034
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.671.071.737	4.408.423.328
Thu nhập khác	31	6.5	848.461.939	1.131.285.281
Chi phí khác	32	6.6	66.938.156	238.419.644
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		781.523.783	892.865.637
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5.452.595.520	5.301.288.965
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	1.125.392.695	1.251.191.450
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		4.327.202.825	4.050.097.515
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.10	1.319	1.235

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 03 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC





ĐINH VIỆT HƯNG

ĐỖ THANH TÙNG

PHAN VĂN CƯỜNG

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ ĐƯA ĐÓN THỢ MỎ - VINACOMIN

Địa chỉ: Đường Huỳnh Thúc Kháng, phường Cẩm Đông, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số TM	Năm 2019	Năm 2018
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	5.452.595.520	5.301.288.965
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	21.050.167.374	30.941.238.733
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(830.822.587)	39.144.744
Chi phí lãi vay	06	2.140.688.490	4.729.539.269
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	27.812.628.797	41.011.211.711
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(4.957.829.523)	8.572.723.656
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(1.769.189.776)	(1.070.441.248)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	3.381.653.796	(1.066.815.342)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(2.217.255.232)	(1.448.050.715)
Tiền lãi vay đã trả	14	(2.140.688.490)	(4.729.539.269)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.173.709.297)	(1.289.230.108)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.566.330.000)	(1.658.441.516)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	17.369.280.275	38.321.417.169
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(20.848.541.257)	(1.552.298.682)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	816.149.091	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	14.673.496	9.946.165
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(20.017.718.670)	(1.542.352.517)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay	33	39.838.682.980	27.824.518.074
Tiền trả nợ gốc vay	34	(34.919.419.848)	(62.496.110.907)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.967.878.200)	(1.967.878.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	2.951.384.932	(36.639.471.033)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM			
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	599.229.623	459.636.004
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	902.176.160	599.229.623

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

ĐINH VIỆT HƯNG

ĐỖ THANH TÙNG

GIÁM ĐỐC

PHAN VĂN CƯỜNG



Quảng Ninh, ngày 20 tháng 03 năm 2020

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ ĐƯA ĐÓN THỢ MỎ - VINACOMIN

Địa chỉ: Đường Huỳnh Thúc Kháng, phường Cẩm Đông, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập tại Việt Nam trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp Vận tải và Đưa đón thợ mỏ thuộc Công ty Vật tư Vận tải và Xếp dỡ - Tập đoàn Than Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam).

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2203000190 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 22/12/2003. Trong quá trình hoạt động các nội dung thay đổi về cổ đông sáng lập, người đại diện pháp luật của công ty, số đăng ký kinh doanh đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ 5 số 5700477326 ngày 31/12/2015.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

Hoạt động chính của Công ty là: Đưa đón thợ mỏ; vận tải hành khách công cộng; sửa chữa thiết bị vận tải. Ngoài ra, Công ty không có hoạt động đáng kể nào ngoài chức năng kinh doanh đã được đăng ký.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty có trụ sở tại: Đường Huỳnh Thúc Kháng, phường Cẩm Đông, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2019, số lượng cán bộ nhân viên của Công ty là 796 người, trong đó số cán bộ quản lý là 73 người.

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành, Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

3 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

4 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

Các chính sách kế toán đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính này là nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty.

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, yêu cầu Ban Giám đốc Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.3 Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán từ 1 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết thanh toán trong thời gian tới)

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị hàng xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

4.5 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định; Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC; Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của công ty như sau:

- | | |
|-----------------------------------|------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 6 - 33 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 10 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 6 - 8 năm |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

4.6 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá bất động sản đầu tư (BDS đầu tư) là toàn bộ các chi phí bằng tiền mà Công ty bỏ ra để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới BDS đầu tư được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi BDS đầu tư được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý bất động sản đầu tư đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao bất động sản đầu tư được tính theo phương pháp đường thẳng được ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong năm. Thời gian sử dụng ước tính của BDS đầu tư được tính theo thời gian sử dụng của nhà cửa vật kiến trúc được hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định; Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013; Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 4 năm 2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016.

Bất động sản đầu tư là các văn phòng do Công ty sở hữu và cho thuê theo hợp đồng thuê hoạt động.

Thời gian trích khấu hao bất động sản đầu tư của công ty như sau:

- Nhà 25 năm

4.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư xây dựng của Nhà nước, các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành và mua sắm máy móc, thiết bị hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền về quản lý đầu tư phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về các công trình xây dựng cơ bản và mua sắm máy móc thiết bị này sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm chi phí mua bảo hiểm xe ô tô, chi phí sửa chữa điều hòa, chi phí sử dụng đường bộ, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, công cụ dụng cụ phân bổ và chi phí sửa chữa tài sản. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

4.9 Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả từ khách hàng của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán từ 1 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

4.10 Chi phí đi vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính;

Chi phí đi vay được vốn hóa trong năm tài chính không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong năm tài chính đó.

4.11 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc năm tài chính, bao gồm cước đàm thoại, thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát Công ty. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5700477326 điều chỉnh lần 5 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp ngày ngày 31 tháng 12 năm 2015, và cho đến ngày kết thúc năm tài chính, các cổ đông đã góp vốn cổ phần vào Công ty như sau:

Nhà đầu tư	Vốn điều lệ		
	Theo GCNKD (VND)	Vốn thực góp (VND)	%
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	32.797.970.000	31.238.090.000	100%
Các cổ đông khác		1.559.880.000	
Cộng	32.797.970.000	32.797.970.000	100%

0640
CÔNG TY
HỮU
KH
NAM
N-T

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể chia cho các bên góp vốn sau khi được thông qua bởi Nghị quyết cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Cổ tức được chia từ lợi nhuận chưa phân phối dựa trên tỷ lệ góp vốn của từng cổ đông.

4.13 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.
- (ii) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ và đảm bảo nguyên tắc thận trọng.

Giá vốn hàng bán của Công ty bao gồm giá vốn dịch vụ vận chuyển, giá vốn sửa chữa phương tiện vận tải và giá vốn khác.

4.15 Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hóa theo quy định. Trong đó chi phí lãi tiền vay là gồm lãi vay phải trả trong năm của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty.

4.16 Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Hàng hóa, dịch vụ do Công ty sản xuất và cung cấp chịu các mức thuế suất thuế GTGT như sau:

- Cước vận chuyển và các dịch vụ khác: 10%.

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được chấp nhận là chi phí hợp lý, hợp lệ cho mục đích tính thuế.

Thuế suất thuế TNDN trong năm của Công ty: 20%

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm là chi phí thuế thu nhập hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam.

4.17 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.18 Các bên liên quan

Việc trình bày mối quan hệ với các bên liên quan và các giao dịch giữa doanh nghiệp với các bên liên quan được thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26 "Thông tin về các bên liên quan" được ban hành và công bố theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 161/2007/TT-BTC "Hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính" ban hành ngày 31/12/2007, cụ thể:

Các bên liên quan được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các trường hợp được coi là bên liên quan: Các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được gọi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

4.19 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

34406
CÔNG
NHIỆM
PK
IỆT N
QUẢN

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ ĐƯA ĐÓN THỢ MỎ - VINACOMIN

Địa chỉ: Đường Huỳnh Thúc Kháng, phường Cẩm Đông, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1. Tiền

		<u>31/12/2019</u> (VND)	<u>01/01/2019</u> (VND)
Tiền mặt tại quỹ	(i)	31.166.280	51.427.949
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	(ii)	871.009.880	547.801.674
Cộng		<u>902.176.160</u>	<u>599.229.623</u>

(i) Số dư tiền mặt tại quỹ tại ngày 31/12/2019 bao gồm:

	<u>Nguyên tệ</u>	<u>VND</u>
Đồng Việt Nam		31.166.280
Đồng ngoại tệ		-
Cộng		<u>31.166.280</u>

(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31/12/2019 bao gồm:

	<u>Nguyên tệ</u>	<u>VND</u>
Ngoại tệ		-
Đồng Việt Nam		871.009.880
<i>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả</i>		182.485.893
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả</i>		612.637.475
<i>Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh</i>		43.119.718
<i>Ngân hàng TMCP Hàng Hải - Chi nhánh MSB Cẩm Phả</i>		-
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh</i>		32.766.794
Cộng		<u>871.009.880</u>



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ ĐƯA ĐÓN THỢ MỎ - VINACOMIN

Địa chỉ: Đường Huỳnh Thúc Kháng, phường Cẩm Đông, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.2. Phải thu khách hàng

	31/12/2019 (VND)	01/01/2019 (VND)
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	32.564.193.978	33.577.550.179
Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin	1.452.010.043	585.071.013
Công ty Than Dương Huy - TKV	2.120.648.997	2.143.815.733
Công ty Than Hạ Long - TKV	3.988.366.152	2.990.846.026
Công ty Xây lắp mỏ - TKV	4.479.305.467	1.208.626.969
Công ty Than Nam Mẫu - TKV	2.517.088.064	2.084.243.968
Công ty Than Uông Bí - TKV	3.156.135.782	3.496.811.182
Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	1.584.624.149	2.818.483.499
Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	1.632.534.582	1.244.468.655
Công ty Than Khe Chàm - TKV	2.797.154.505	798.975.957
Công ty Than Quang Hanh - TKV	27.396.988	1.916.036.405
Đối tượng khác	8.808.929.249	14.290.170.772
b. Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	32.564.193.978	33.577.550.179

Phải thu các biên liên quan chi tiết xem Phụ lục 03.

5.3. Phải thu khác

	31/12/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	587.478.880	-	502.913.226	-
Phải thu cán bộ công nhân viên	513.986.891	-	440.521.634	-
Ký cược ký quỹ	36.000.000	-	36.000.000	-
Phải thu khác	37.491.989	-	26.391.592	-
b. Dài hạn	-	-	-	-
Ký cược ký quỹ	-	-	-	-
Cộng	587.478.880	-	502.913.226	-

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ ĐƯA ĐÓN THỢ MỎ - VINACOMIN

Địa chỉ: Đường Huỳnh Thúc Kháng, phường Cẩm Đông, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.4. Hàng tồn kho

	31/12/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	5.328.930.686	-	3.680.701.988	-
Công cụ, dụng cụ	603.759.701	-	482.798.623	-
Cộng	5.932.690.387	-	4.163.500.611	-

5.5. Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2019 (VND)	01/01/2019 (VND)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	-
- Mua sắm tài sản cố định	-	-
- Chi phí xây dựng cơ bản	19.624.620.348	-
<i>Dự án đầu tư xe ô tô chở công nhân duy trì sản xuất năm 2019 (Giai đoạn 1: 10 xe)</i>	19.624.171.375	-
<i>Dự án đầu tư xe ô tô chở công nhân duy trì sản xuất năm 2019 (Giai đoạn 2: 10 xe)</i>	448.973	-
- Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	-
Cộng	19.624.620.348	-

0313
CÔ
RÁCH NI
P
VIỆ
VH XU

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ ĐƯA ĐÓN THỢ MỎ - VINACOMIN

Địa chỉ: Đường Huỳnh Thúc Kháng, phường Cẩm Đông, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.6. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, trang thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Dụng cụ quản lý VND	TSCĐ khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	29.234.354.266	5.928.928.614	346.168.510.208	35.467.200	-	381.367.260.288
- Mua trong năm	-	-	1.208.296.364	-	-	1.208.296.364
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	15.624.545	-	-	-	15.624.545
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(12.286.077.164)	-	-	(12.286.077.164)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	29.234.354.266	5.944.553.159	335.090.729.408	35.467.200		370.305.104.033
GIÁ TRỊ HAO MÒN						
Số dư đầu năm	17.031.159.306	4.317.803.570	303.502.958.587	35.467.200	-	324.887.388.663
- Khấu hao trong năm	2.376.911.978	182.843.917	18.084.109.815	-	-	20.643.865.710
- Hao mòn	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(12.286.077.164)	-	-	(12.286.077.164)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	19.408.071.284	4.500.647.487	309.300.991.238	35.467.200		333.245.177.209
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	12.203.194.960	1.611.125.044	42.665.551.621	-	-	56.479.871.625
Tại ngày cuối năm	9.826.282.982	1.443.905.672	25.789.738.170	-	-	37.059.926.824
- Giá trị còn lại của Tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp đảm bảo khoản vay						18.164.701.880
- Nguyên giá của Tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết, đang sử dụng						260.222.756.232
- Nguyên giá của Tài sản cố định hữu hình chờ thanh lý						394.461.717

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ ĐƯA ĐÓN THỢ MỎ - VINACOMIN

Địa chỉ: Đường Huỳnh Thúc Kháng, phường Cẩm Đông, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.7. Bất động sản đầu tư

	Số đầu năm (VND)	Tăng trong năm (VND)	Giảm trong năm (VND)	Số cuối năm (VND)
Nguyên giá BĐS đầu tư	9.091.045.792	-	-	9.091.045.792
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Nhà	9.091.045.792	-	-	9.091.045.792
Nhà và Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	881.070.021	406.301.664	-	1.287.371.685
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Nhà	881.070.021	406.301.664	-	1.287.371.685
Nhà và Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị còn lại của BĐS đầu tư	8.209.975.771	-	(406.301.664)	7.803.674.107
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Nhà	8.209.975.771	-	(406.301.664)	7.803.674.107
Nhà và Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

5.8. Chi phí trả trước

	31/12/2019 (VND)	01/01/2019 (VND)
a. Ngắn hạn	1.232.647.609	2.014.567.107
Chi phí mua bảo hiểm xe ô tô	407.554.005	438.258.319
Chi phí sửa chữa điều hòa	291.130.000	1.020.182.500
Chi phí sử dụng đường bộ	533.963.604	556.126.288
b. Dài hạn	9.437.638.633	6.438.463.903
Công cụ dụng cụ phân bổ	140.625.000	328.125.000
Chi phí sử dụng đường bộ	-	762.665
Chi phí sửa chữa lớn Tài sản cố định	7.945.150.901	5.984.805.782
Chi phí sửa chữa Tài sản	1.351.862.732	124.770.456
Cộng	10.670.286.242	8.453.031.010

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ ĐƯA ĐÓN THỢ MỎ - VINACOMIN

Địa chỉ: Đường Huỳnh Thúc Kháng, phường Cẩm Đông, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 201

5.9. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2019 (VND)		Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2019 (VND)	
	Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Khả năng trả nợ
a. Gốc vay ngắn hạn	6.513.736.868	6.513.736.868	20.348.682.980	26.862.419.848	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm phả	-	-	14.705.329.531	14.705.329.531	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả	6.513.736.868	6.513.736.868	5.643.353.449	12.157.090.317	-	-
b. Gốc vay dài hạn	21.428.716.000	21.428.716.000	19.490.000.000	8.057.000.000	32.861.716.000	32.861.716.000
<i>Từ 1 năm đến 5 năm</i>	-	-	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả	-	-	-	-	-	-
<i>Từ 5 năm đến 10 năm</i>	21.428.716.000	21.428.716.000	19.490.000.000	8.057.000.000	32.861.716.000	32.861.716.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh	-	-	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả	21.428.716.000	21.428.716.000	19.490.000.000	8.057.000.000	32.861.716.000	32.861.716.000
Cộng	27.942.452.868	27.942.452.868	39.838.682.980	34.919.419.848	32.861.716.000	32.861.716.000

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ ĐƯA ĐÓN THỢ MỎ - VINACOMIN

Địa chỉ: Đường Huỳnh Thúc Kháng, phường Cẩm Đông, Thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

	01/01/2019 (VND)		31/12/2019 (VND)	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
c. Phân loại gốc vay dài hạn đến hạn trả tại thời điểm lập BCTC	7.864.000.000	7.864.000.000	10.482.000.000	10.482.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Cẩm Phả	7.864.000.000	7.864.000.000	10.482.000.000	10.482.000.000
d. Số dư tại thời điểm lập BCTC	27.942.452.868	27.942.452.868	32.861.716.000	32.861.716.000
d.1 Vay và nợ ngắn hạn (d.1 = a + c)	14.377.736.868	14.377.736.868	10.482.000.000	10.482.000.000
d.2 Vay và nợ dài hạn (d.2 = b - c)	13.564.716.000	13.564.716.000	22.379.716.000	22.379.716.000
5.10. Phải trả người bán				
	31/12/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	24.679.403.533	24.679.403.533	15.934.517.901	15.934.517.901
Xí nghiệp Xăng dầu Quảng Ninh	1.539.053.830	1.539.053.830	1.517.211.320	1.517.211.320
Công ty Cổ phần Thương mại Đức Đông	2.250.467.500	2.250.467.500	308.288.850	308.288.850
Công ty TNHH Lốp xe PT	380.323.273	380.323.273	762.267.959	762.267.959
Công ty CP Thương mại Vận tải và Xây dựng Hà Nội	-	-	41.770.000	41.770.000
Công ty CP Vật tư - TKV - Xí nghiệp Vật tư Cẩm Phả	13.684.471.837	13.684.471.837	9.262.757.996	9.262.757.996
Công ty TNHH Đầu tư xây dựng và XNK Hải Đăng	1.185.043.200	1.185.043.200	1.690.823.200	1.690.823.200
Công ty TNHH MTV Việt Anh SH	1.457.787.100	1.457.787.100	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	4.182.256.793	4.182.256.793	2.351.398.576	2.351.398.576
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	24.679.403.533	24.679.403.533	15.934.517.901	15.934.517.901

Phải trả người bán là các bên liên quan chi tiết xem Phụ lục 03.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ ĐƯA ĐÓN THỢ MỎ - VINACOMIN

Địa chỉ: Đường Huỳnh Thúc Kháng, phường Cẩm Đông, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>01/01/2019</u> <u>(VND)</u>	<u>Số phải nộp</u> <u>trong năm</u>	<u>Số đã nộp</u> <u>trong năm</u>	<u>31/12/2019</u> <u>(VND)</u>
Thuế giá trị gia tăng	1.597.909.363	13.042.277.859	14.640.187.222	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	123.709.297	1.125.392.695	1.173.709.297	75.392.695
Thuế thu nhập cá nhân	44.222.442	221.640.523	240.850.193	25.012.772
Tiền thuê đất	-	548.568.099	548.568.099	-
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	1.325.956	1.325.956	-
Cộng	<u>1.765.841.102</u>	<u>14.942.205.132</u>	<u>16.607.640.767</u>	<u>100.405.467</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ ĐƯA ĐÓN THỢ MỎ - VINACOMIN

Địa chỉ: Đường Huỳnh Thúc Kháng, phường Cẩm Đông, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.12. Chi phí phải trả

	31/12/2019 (VND)	01/01/2019 (VND)
a. Ngắn hạn	80.691.005	81.203.334
Cước đàm thoại	9.043.005	9.555.334
Thù lao HĐQT, Ban kiểm soát Công ty	71.648.000	71.648.000
b. Dài hạn	-	-
Cộng	80.691.005	81.203.334

5.13. Phải trả khác

	31/12/2019 (VND)	01/01/2019 (VND)
a. Ngắn hạn	1.227.576.931	1.336.066.341
Kinh phí công đoàn	18.201.080	6.219.900
Bảo hiểm xã hội	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác (i)	1.209.375.851	1.329.846.441
b. Dài hạn	30.000.000	130.000.000
Tiền trách nhiệm công nhân mới	30.000.000	130.000.000
Cộng	1.257.576.931	1.466.066.341

(i) Số dư chi tiết phải trả, phải nộp ngắn hạn khác tại ngày 31/12/2019 bao gồm:

	31/12/2019 (VND)
Tiền trách nhiệm công nhân mới	212.499.462
Quỹ phát triển, nhân đạo xã hội	792.137.871
Phải trả khác	204.738.518
Cộng	1.209.375.851

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ ĐƯA ĐÓN THỢ MỎ - VINACOMIN

Địa chỉ: Đường Huỳnh Thúc Kháng, phường Cẩm Đông, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.14. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ SH	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	32.797.970.000	472.691.257	1.135.124.859	-	3.879.224.091	38.285.010.207
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	4.050.097.515	4.050.097.515
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	(3.879.224.091)	(3.879.224.091)
Số dư cuối năm trước/đầu năm nay	32.797.970.000	472.691.257	1.135.124.859	-	4.050.097.515	38.455.883.631
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm	-	-	-	-	4.327.202.825	4.327.202.825
Tăng khác	-	-	624.665.795	-	-	624.665.795
Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm	-	-	-	-	-	-
Giảm khác (*)	-	-	-	-	(4.050.097.515)	(4.050.097.515)
Số dư cuối năm	32.797.970.000	472.691.257	1.759.790.654	-	4.327.202.825	39.357.654.736

(*) Công ty thực hiện chia cổ tức năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 24/NQ-ĐĐTĐM ngày 23/04/2019 số tiền 1.967.878.200 đồng, trích lập Quỹ đầu tư phát triển số tiền 624.665.795 đồng và trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi số tiền 1.457.553.520 đồng.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ ĐƯA ĐÓN THỢ MỎ - VINACOMIN

Địa chỉ: Đường Huỳnh Thúc Kháng, phường Cẩm Đông, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2019 (VND)	01/01/2019 (VND)
Vốn góp của Nhà nước	31.238.090.000	31.238.090.000
Vốn góp của đối tượng khác	1.559.880.000	1.559.880.000
Cộng	32.797.970.000	32.797.970.000
Số lượng cổ phiếu quỹ: 0 Cổ phiếu		

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2019 (VND)	Năm 2018 (VND)
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	32.797.970.000	32.797.970.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	32.797.970.000	32.797.970.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	1.967.878.200	1.967.878.200

Cổ phiếu

	Năm 2019 (VND)	Năm 2018 (VND)
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.279.797	3.279.797
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.279.797	3.279.797
Cổ phiếu phổ thông	3.279.797	3.279.797
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.279.797	3.279.797
Cổ phiếu phổ thông	3.279.797	3.279.797
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VND	

Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2019 (VND)	01/01/2019 (VND)
Quỹ đầu tư phát triển	1.759.790.654	1.135.124.859
Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ để tái đầu tư sản xuất		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2019	Năm 2018
	(VND)	(VND)
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	309.112.530.138	306.571.414.869
Doanh thu dịch vụ vận chuyển	294.158.463.091	297.040.194.536
Doanh thu sửa chữa phương tiện vận tải	13.790.636.267	8.363.189.630
Doanh thu khác	1.163.430.780	1.168.030.703

6.2 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Năm 2019	Năm 2018
	(VND)	(VND)
Giá vốn dịch vụ vận chuyển	254.326.773.267	254.929.179.976
Giá vốn sửa chữa phương tiện vận tải	13.625.488.239	8.242.311.388
Giá vốn khác	566.096.080	532.134.039
Cộng	268.518.357.586	263.703.625.403

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2019	Năm 2018
	(VND)	(VND)
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	14.673.496	9.946.165
Cộng	14.673.496	9.946.165

6.4 Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2019	Năm 2018
	(VND)	(VND)
Lãi tiền vay	2.140.688.490	4.729.539.269
Cộng	2.140.688.490	4.729.539.269

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

6.5 Thu nhập khác

	Năm 2019 (VND)	Năm 2018 (VND)
Thu thanh lý tài sản cố định	816.149.091	-
Các khoản khác	32.312.848	1.131.285.281
Cộng	848.461.939	1.131.285.281

6.6 Chi phí khác

	Năm 2019 (VND)	Năm 2018 (VND)
Các khoản bị phạt, vi phạm	65.839.956	154.629.754
Giá trị công trình bị xuất toán	-	-
Các khoản khác	1.098.200	83.789.890
Cộng	66.938.156	238.419.644

6.7 Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

	Năm 2019 (VND)	Năm 2018 (VND)
a. Chi phí quản lý doanh nghiệp	33.797.085.821	33.739.773.034
Chi phí nhân viên quản lý	17.904.007.595	17.405.108.697
Chi phí vật liệu	1.355.034.431	1.121.172.882
Chi phí công cụ dụng cụ quản lý	22.240.000	54.600.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	654.477.945	645.895.447
Thuế, phí và lệ phí	551.568.099	551.568.099
Chi phí mua ngoài	537.724.189	492.279.567
Các khoản khác	12.772.033.562	13.469.148.342
b. Chi phí bán hàng	-	-
Cộng	33.797.085.821	33.739.773.034



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

6.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2019 (VND)	Năm 2018 (VND)
Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	302.315.443.407	297.443.398.437
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	145.637.214.227	130.733.916.068
Chi phí nhân công	101.904.876.118	101.507.754.007
Chi phí khấu hao TSCĐ	21.050.167.374	30.941.238.733
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.359.470.799	6.636.366.043
Chi phí khác bằng tiền	27.363.714.889	27.624.123.586
Cộng	302.315.443.407	297.443.398.437

6.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2019 (VND)	Năm 2018 (VND)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.452.595.520	5.301.288.965
Các khoản điều chỉnh tăng (giảm)	174.367.956	317.257.522
<i>Các khoản chi không tương ứng với Doanh thu tính thuế</i>	-	-
<i>Tiền lương và phụ cấp HĐQT và BKS không trực tiếp tham gia điều hành</i>	108.528.000	108.528.000
<i>Các khoản khác</i>	65.839.956	208.729.522
Tổng thu nhập chịu thuế	5.626.963.476	5.618.546.487
Chuyển lỗ năm trước	-	-
Các khoản giảm thu nhập tính thuế	-	-
Thu nhập tính thuế	5.626.963.476	5.618.546.487
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.125.392.695	1.123.709.297
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế TNHH của năm này	-	127.482.153
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.125.392.695	1.251.191.450

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2019 (VND)	Năm 2018 (VND)
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	4.327.202.825	4.050.097.515
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	3.279.797	3.279.797
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.319	1.235

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

7.1 Công cụ tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Ban giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của công ty.

Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty.

(ii) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên Bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn khác biệt nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ ĐƯA ĐÓN THỢ MỎ - VINACOMIN

Địa chỉ: Đường Huỳnh Thúc Kháng, phường Cẩm Đông, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Dưới 1 năm	Từ 1 năm trở lên	Tổng cộng
Ngày 31/12/2019			
Giá trị ghi sổ:			
Tiền và các khoản tương đương tiền	902.176.160	-	902.176.160
Phải thu khách hàng	32.564.193.978	-	32.564.193.978
Đầu tư	-	-	-
Phải thu khác	587.478.880	-	587.478.880
Tài sản tài chính khác	-	-	-
Trừ:			
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-	-
Tổng cộng	34.053.849.018	-	34.053.849.018
Các khoản vay và nợ	10.482.000.000	22.379.716.000	32.861.716.000
Phải trả người bán	24.679.403.533	-	24.679.403.533
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	1.308.267.936	30.000.000	1.338.267.936
Tổng cộng	36.469.671.469	22.409.716.000	58.879.387.469
Chênh lệch thanh khoản thuần	(2.415.822.451)	(22.409.716.000)	(24.825.538.451)
Ngày 01/01/2019			
Giá trị ghi sổ:			
Tiền và các khoản tương đương tiền	599.229.623	-	599.229.623
Phải thu khách hàng	33.577.550.179	-	33.577.550.179
Đầu tư	-	-	-
Phải thu khác	502.913.226	-	502.913.226
Tài sản tài chính khác	-	-	-
Trừ:			
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-	-
Tổng cộng	34.679.693.028	-	34.679.693.028
Các khoản vay và nợ	14.377.736.868	13.564.716.000	27.942.452.868
Phải trả người bán	15.934.517.901	-	15.934.517.901
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	1.417.269.675	130.000.000	1.547.269.675
Tổng cộng	31.729.524.444	13.694.716.000	45.424.240.444
Chênh lệch thanh khoản thuần	2.950.168.584	(13.694.716.000)	(10.744.547.416)

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

(iv) Giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ ĐƯA ĐÓN THỢ MỎ - VINACOMIN

Địa chỉ: Đường Huỳnh Thúc Kháng, phường Cẩm Đông, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2019	01/01/2019	31/12/2019	01/01/2019
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-
Các khoản cho vay và phải thu				
<i>Phải thu khách hàng</i>	32.564.193.978	33.577.550.179	32.564.193.978	33.577.550.179
<i>Các khoản phải thu khác</i>	587.478.880	502.913.226	587.478.880	502.913.226
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
<i>Tiền và các khoản TĐT</i>	902.176.160	599.229.623	902.176.160	599.229.623
Tổng cộng	34.053.849.018	34.679.693.028	34.053.849.018	34.679.693.028
Nợ phải trả tài chính				
Nợ phải trả tài chính				
<i>Vay và nợ</i>	32.861.716.000	27.942.452.868	32.861.716.000	27.942.452.868
<i>Phải trả người bán</i>	24.679.403.533	15.934.517.901	24.679.403.533	15.934.517.901
<i>Phải trả khác</i>	1.338.267.936	1.547.269.675	1.338.267.936	1.547.269.675
Tổng cộng	58.879.387.469	45.424.240.444	58.879.387.469	45.424.240.444

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31/12/2019 và ngày 01/01/2019. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

7.2 Báo cáo bộ phận

Trong năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 31/12/2019, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu là cung cấp dịch vụ vận chuyển; hoạt động sửa chữa phương tiện vận tải và hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10% doanh thu và dưới 10% về tài sản để thực hiện các hoạt động khác này). Do đó Công ty không trình bày báo cáo bộ phận.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận. Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2019, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty phát sinh chủ yếu tại khu vực tỉnh Quảng Ninh nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận thứ yếu (theo khu vực địa lý).

7.3 Thông tin về các bên có liên quan

Số dư tại ngày 31/12/2019 và các giao dịch với các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2019 được thể hiện tại các phụ biểu đính kèm, cụ thể như sau:

- Phụ biểu 01: Báo cáo vật tư, hàng hóa, dịch vụ mua trong nội bộ Tập đoàn;
- Phụ biểu 02: Báo cáo dịch vụ vận chuyển bán trong nội bộ Tập đoàn;
- Phụ biểu 03: Báo cáo các khoản phải thu, phải trả trong nội bộ Tập đoàn;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Thu nhập của các Thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

	Năm 2019
	(VND)
- Lương, thưởng của Ban Giám đốc	1.601.447.240
- Thù lao của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	358.188.000
Tổng cộng	1.959.635.240

7.4 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc cho rằng không có sự kiện nào khác có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

7.5 Thông tin so sánh

Số liệu dùng để so sánh các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán PKF Việt Nam.

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 03 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

ĐINH VIẾT HƯNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

ĐỖ THANH TÙNG

GIÁM ĐỐC



PHAN VĂN CƯỜNG

3134
CỔ
ẢCH NHI
PI
VIỆT
XUẤT

BÁO CÁO VẬT TƯ, HÀNG HOÁ, DỊCH VỤ MUA TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Giá trị mua trong kỳ
A	B	1
1	Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	17.340.000
2	Công ty Than Thống Nhất -TKV	100.705.287
3	Công ty Cổ phần Vật tư - TKV - XN Vật tư Cẩm Phả	31.245.619.487
4	Công ty Than Quang Hanh - TKV	2.283.902.721
5	Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	871.446.050
6	Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	28.800.000
7	Bệnh viện Than Khoáng sản	193.055.520
8	Công ty Cổ Phần Than Núi Béo - Vinacomin	87.222.220
9	Công ty Than Nam Mẫu -TKV	15.888.000
10	Công ty Than Khe Chàm - TKV	27.875.788
11	Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	270.468.783
12	Trường Cao đẳng Than Khoáng sản Việt Nam	18.385.500
13	Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	23.200.000
14	Công ty Cổ phần Tin học Công nghệ và Môi trường	268.650.663
	Tổng cộng	35.452.560.019

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 03 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



TRỊNH THỊ HUỆ

ĐỖ THANH TÙNG

PHAN VĂN CƯỜNG

BÁO CÁO DỊCH VỤ VẬN CHUYỂN BÁN NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VNĐ

TT	Tên đơn vị mua	Doanh thu
		Giá trị (VNĐ)
A	B	3
1	Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin	11.332.821.199
2	Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin	15.742.671.847
3	Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin	17.759.242.422
4	Công ty Than Thống Nhất -TKV	1.777.417.034
5	Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	17.209.314.962
6	Công ty Than Khe Chàm - TKV	22.753.492.650
7	Công ty Than Dương Huy - TKV	28.069.848.425
8	Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	19.550.000
9	Công ty Than Quang Hanh -TKV	12.930.594.193
10	Công ty Cổ phần Vật tư - TKV - Xí nghiệp Vật tư Cẩm Phả	680.425.090
11	Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Quảng Ninh	2.458.738.000
12	Công ty Công nghiệp Hoá chất mỏ Cẩm Phả	3.673.973.470
13	Công ty Xây lắp mỏ - TKV	5.887.738.341
14	Công ty Than Hạ Long -TKV	31.179.563.751
15	Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	5.675.587.507
16	Công ty Than Nam Mẫu - TKV	25.227.564.450
17	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	589.332.000
18	Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	916.763.000
19	Công ty Than Uông Bí - TKV	36.099.386.000
20	Công ty Than Mạo Khê - TKV	1.725.938.000
21	Công ty Cổ phần Than Tây Nam Đá Mài - Vinacomin	12.724.689.022
22	Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	3.627.708.707
23	Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	5.262.714.400
24	BQL Dự án Nhà máy Tuyển than Khe Chàm - Vinacomin	529.294.500
25	Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	21.225.291.500
26	Công ty Than Hòn Gai - Vinacomin	4.864.813.400
27	Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	10.113.410.685
28	Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	3.960.288.740
29	Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	141.700.886
30	Công ty Cổ phần Kinh doanh than Cẩm Phả - Vinacomin	258.368.795
	Tổng cộng	304.418.242.976

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 03 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



TRỊNH THỊ HUỆ

ĐỖ THANH TÙNG

PHAN VĂN CƯỜNG

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

STT	Tên đơn vị	Các khoản công nợ			
		131		331	
		Ngắn hạn	Dài hạn	Ngắn hạn	Dài hạn
A	B	1	2	3	4
I	CÁC KHOẢN NỢ PHẢI THU	32.216.470.727	-	-	-
1	Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin	563.068.710	-	-	-
2	Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin	1.452.010.043	-	-	-
3	Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin	1.591.050.235	-	-	-
4	Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	1.632.534.582	-	-	-
5	Công ty Than Khe Chàm - TKV	2.797.154.505	-	-	-
6	Công ty Than Dương Huy - TKV	2.120.648.997	-	-	-
7	Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	52.871.666	-	-	-
8	Công ty Than Quang Hanh -TKV	27.396.988	-	-	-
9	Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ - Vinacomin	269.326.874	-	-	-
10	Công ty Xây lắp mỏ - TKV	4.479.305.467	-	-	-
11	Công ty Than Hạ Long -TKV	3.988.366.152	-	-	-
12	Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	1.977.271.127	-	-	-
13	Công ty Than Nam Mẫu - TKV	2.517.088.064	-	-	-
14	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	60.472.500	-	-	-
15	Công ty Than Uông Bí - TKV	3.156.135.782	-	-	-
16	Công ty Than Mạo Khê - TKV	132.363.000	-	-	-
17	Công ty Cổ phần Than Tây Nam Đá Mài - Vinacomin	480.065.692	-	-	-
18	Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	463.799.752	-	-	-
19	Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	396.551.628	-	-	-
20	Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	1.584.624.149	-	-	-
21	Công ty Than Hòn Gai - Vinacomin	402.516.930	-	-	-
22	Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	926.096.247	-	-	-
23	Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	1.118.693.177	-	-	-
28	Công ty Cổ phần Kinh doanh than Cẩm Phả - Vinacomin	27.058.460	-	-	-
II	CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ	-	-	14.028.203.825	-
1	Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	-	-	-	-
2	Công ty Than Thống Nhất - TKV	-	-	9.581.454	-
3	Xí nghiệp Vật tư Cẩm Phả	-	-	13.684.471.837	-
4	Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	-	-	270.349.673	-
5	Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	-	-	63.800.861	-

NGƯỜI LẬP BIỂU

TRỊNH THỊ HUỆ

KẾ TOÁN TRƯỞNG

ĐỖ THANH TÙNG



Quảng Ninh, ngày 20 tháng 03 năm 2020

GIÁM ĐỐC

PHAN VĂN CƯỜNG